

Bản án số: **69/2018/HC-PT**

Ngày 25 tháng 5 năm 2018

V/v Kiện hành vi hành chính về
quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phước Thanh**

Các thẩm phán: Ông **Mai Xuân Thành**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh**, Kiểm sát viên cao cấp.

Hôm nay, ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 106/2017/TLPT-HC ngày 12 tháng 12 năm 2017, về việc “*Kiện hành vi hành chính về quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 51/2017/HC-ST ngày 20/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106A/2018/QĐXXPT-HC ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

Ông **Phạm Văn T**; địa chỉ: thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông **Phan Ngọc N** (*Giấy ủy quyền ngày 25/7/2017*); địa chỉ: Tp B, tỉnh Đắk Lắk - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền cho người bị kiện: Ông **Đoàn Tử M** - Chức vụ: Phó chủ tịch (*Giấy ủy quyền ngày 14/3/2018*) – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi cục thi hành án dân sự huyện E; địa chỉ: Thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T (*Giấy ủy quyền ngày 25/5/2018*) – Có mặt.

- Chị Võ Thị P sinh năm 1983, anh Võ Văn P1 sinh năm 1986, anh Võ Văn P2 sinh năm 1989, anh Võ P3 sinh năm 1991; đều cư trú tại: Tổ dân phố 14, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của chị P, anh P1, anh P2: Anh Võ P3 (*Giấy ủy quyền ngày 24/5/2018*); cư trú tại: thị trấn E, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Ông Hoàng Chánh Q, sinh năm 1961; cư trú tại: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

- Bà Trần Thị H sinh năm 1965, chị Hoàng Thị Thùy N sinh năm 1988, chị Hoàng Thị Tuyết T sinh năm 1991; đều cư trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của ông Q, chị N, chị T: Bà Trần Thị H (*Giấy ủy quyền ngày 20, 21 và 22/9/2017*); cư trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người khởi kiện ông Phạm Văn T và đại diện ủy quyền cho người khởi kiện ông Phan Ngọc N trình bày:

Tại quyết định số 64A ngày 28/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện E thì ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H phải trả cho ông T 8.305kg cà phê nhân xô. Ngoài ra ông Q, bà H còn phải thi hành 01 số bản án khác.

Ngày 04/4/2011 Chi cục thi hành án dân sự (THADS) huyện E tiến hành kê biên tài sản của ông Q, bà H là thửa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² đã được ủy ban nhân dân (UBND) huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất số AI 620437 mang tên ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H để thi hành án. Tuy nhiên, sau khi kê biên tài sản thì ông Q, bà H cung cấp bản hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 396m² và tài sản gắn liền trên đất giữa ông Q, bà H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 14/12/2010. Hiện lô đất trên đã được UBND huyện E cấp GCN QSD đất cho bà H1 vào ngày 31/12/2010. Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này các bên chuyển nhượng sau khi đã có các bản án của Tòa án có hiệu lực mà vợ chồng ông Q, bà H là người phải thi hành, nhưng ông Q, bà H không trả tiền thi hành án, nên Chi cục THADS huyện E đã căn cứ Điều 6 Thông tư liên tịch số 14 ngày 26/7/2010 của TAND tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án để tiến hành kê biên tài sản nói trên, đồng thời thông báo cho bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện tranh chấp tài sản theo

quy định tại Điều 75 luật Thi hành án dân sự. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị H1 có nộp đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2011 về việc tranh chấp tài sản bị kê biên, nhưng không nộp tạm ứng án phí, nên Tòa án không thụ lý theo quy định.

Ngày 08/11/2011, Chi cục THADS huyện E triệu tập tất cả những người được thi hành án và lập biên bản thỏa thuận với nội dung: Tài sản kê biên thi hành án là lô đất diện tích 396m² nói trên của ông Q, bà H trị giá 240 triệu đồng, ông Phạm Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho một số chủ nợ khác theo tỷ lệ, còn lại là phần của ông T. Sau khi thỏa thuận, ông T đã nộp đủ số tiền là 140 triệu đồng cho Chi cục THADS huyện E vào ngày 16/11/2011, Chi cục THADS huyện E đã tiến hành lập biên bản bàn giao lô đất này cho ông T quản lý sở hữu là phù hợp với quy định tại Điều 106 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 17/4/2012, Chi cục THADS huyện E ban hành văn bản số 439 đề nghị UBND huyện E ra quyết định thu hồi hủy bỏ giá trị pháp lý đối với GCN QSD đất số BA 848142 ngày 31/12/2010 mà UBND huyện E đã cấp cho bà Nguyễn Thị H1. Tiếp đó, tại công văn số 303 ngày 16/3/2016, Chi cục THADS huyện E lại tiếp tục đề nghị nhưng UBND huyện E không thực hiện, ông Phạm Văn T tiếp tục khiếu nại.

Tại Thông báo số 165 ngày 13/6/2017 của UBND huyện E về việc trả lời khiếu nại của ông T. Theo đó, UBND huyện E không chấp nhận yêu cầu cấp GCN QSD đất cho ông T đối. với thửa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² mà ông T được cơ quan THADS huyện E giao cho ông T để trừ số tiền được thi hành án là gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Nay ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết buộc UBND huyện E phải ra quyết định thu hồi hủy bỏ giá trị pháp lý đối với GCN QSD đất số BA 848142 ngày 31/12/2010 mà UBND huyện E cấp cho bà Nguyễn Thị H1, đồng thời cấp cho ông Phạm Văn T GCN QSD đất đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² mà Chi cục THADS huyện E đã giao cho ông T để thi hành bản án của Tòa án.

Đại diện ủy quyền của người bị kiện ông Y trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T không có cơ sở, bởi lẽ: UBND huyện E cấp GCN QSD đất số BA 848142, ngày 31/12/2010 cho bà Nguyễn Thị H1 là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật trên cơ sở hồ sơ chuyển nhượng QSD đất giữa ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H cho bà Nguyễn Thị H1. Hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên đã được UBND xã E chứng thực. Trong quá trình các bên thực hiện giao dịch cho đến khi UBND huyện cấp GCN QSD đất cho bà Nguyễn Thị H1 thì tài sản của ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H không có tranh chấp, không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án.

Mặt khác, theo kết quả giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân huyện E tại bản án số 07/2015/DSST ngày 14/4/2015 và bản án số 138/2015/DSPT ngày 19/11/2015 đều tuyên bác nội dung khởi kiện của bà Trần Thị H, ông Hoàng Chánh Q khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/12/2010 giữa vợ chồng ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H với bà Nguyễn Thị H1.

Việc thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848142, cấp ngày 31/12/2010 cho bà Nguyễn Thị H1 không thuộc trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Do vậy, không có cơ sở để thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848142 Cấp ngày 31/12/2010 cho bà Nguyễn Thị H1.

Yêu cầu nói trên của ông Phạm Văn T đã được UBND huyện trả lời tại Thông báo số 165/TB-UBND ngày 13/6/2017. Theo đó, UBND huyện đã thông báo trả lời cho ông Phạm Văn T biết nội dung đề nghị của ông Phạm Văn T là không có cơ sở xem xét giải quyết, đồng thời hướng dẫn ông Phạm Văn T liên hệ với Cơ quan thi hành án dân sự huyện E để giải quyết việc thi hành án của hộ gia đình theo quy định.

Người liên quan và đại diện ủy quyền cho người liên quan chị Võ Thị P, anh Võ Văn P1, anh Võ Văn P2 là anh Võ Phiến trình bày:

Chúng tôi là con của bà Nguyễn Thị H1 (đã chết), ngày 25/11/2008 bà Trần Thị H có mượn của mẹ tôi 12 tấn cà phê nhân xô, tuy nhiên sau đó bà H không có tiền trả cho mẹ tôi nên vợ chồng ông Q, bà H và mẹ tôi có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 373, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại thôn 3, xã E, huyện E với diện tích 396m² cùng toàn bộ tài sản trên đất mang tên hộ ông Q, bà H cho mẹ tôi với giá 80.000.000 đồng mục đích ghi như vậy nhằm giảm thuế, còn thực chất là bằng giá 12 tấn cà phê. Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất trên đã được UBND xã E chứng thực. Việc ký hợp đồng chuyển nhượng trên không cần có chữ ký và sự đồng ý của các con ông Q, bà H là vì lô đất trên được cấp cho hộ ông Q, bà H năm 2007 lô đất này phát sinh trong thời gian các con ông Q, bà H còn nhỏ không có công sức đóng góp vào khối tài sản này. Ngày 31/12/2010 UBND huyện E cấp giấy CNQSD đất mang số hiệu BA 848142 mang tên mẹ tôi là Nguyễn Thị H1.

Trong quá trình Chi cục THADS huyện E ra quyết định thi hành án và kê biên tài sản của ông Q, bà H để thi hành án cho ông T thì tại quyết định thi hành án số 01 ngày 07/12/2010 chỉ kê biên một số tài sản lớn khác cụ thể: Kê biên của ông Q, bà H 01 lô đất có diện tích 1.080m² đất và tài sản trên đất theo

GCN QSD đất số B 908497 do UBND huyện E cấp cho ông Q, bà H ngày 12/8/1993; 1 lô đất có diện tích 6.610m² và tài sản trên đất theo GCN QSD đất số U 114603 ngày 04/12/2001; 01 lô đất có diện tích 4870m² cùng tài sản trên đất theo GCNQSD đất số V122782 ngày 13/12/2002.

Như vậy, diện tích 396m² đất này của ông Q, bà H không bị kê biên, ông Q, bà H bán cho mẹ tôi để trừ nợ như vậy hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất của ông Q, bà H với mẹ tôi hoàn toàn phù hợp và đúng với quy định của pháp luật.

Ngày 28/2/2011 ông T làm đơn đến Cơ quan thi hành án yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và sau đó ngày 31/3/2011 Chi cục thi hành án mới ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm tẩu tán tài sản trên thì diện tích đất trên không còn là chủ sở hữu của ông Q, bà H mà là của mẹ tôi nên việc ra quyết định số 19 ngày 30/3/2011 và quyết định số 20 ngày 30/3/2011 cũng như các quyết định tiếp theo sau này của Chi cục THADS huyện E là không đúng và trái pháp luật pháp luật.

Mặt khác, theo kết quả giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân huyện E tại bản án số 07/2015/DSST ngày 14/4/2015 và của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại bản án số 138/2015/DSPT ngày 19/11/2015 đều tuyên bác nội dung khởi kiện của bà Trần Thị H, ông Hoàng Chánh Q kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày T4/12/2010 giữa vợ chồng ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H với mẹ tôi là bà Nguyễn Thị H1.

Như vậy, cũng có đủ căn cứ rằng tài sản trên là tài sản hợp pháp của gia đình tôi, ông T không thể căn cứ vào các quyết định trái pháp luật của cơ quan thi hành án huyện E kê biên giao tài sản để hủy bỏ GCN QSD đất mang tên mẹ tôi để cấp cho ông T được. Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét giải quyết và xử bác đơn khởi kiện của ông T.

Đại diện ủy quyền cho Chi cục thi hành án dân sự huyện E ông Nguyễn Xuân Thực trình bày:

Chi cục Thi hành dân sự huyện E đã tổ chức thi hành quyết định số 64A ngày 28/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện E. Theo quyết định này, ông Hoàng Chánh Q bà Trần Thị H phải trả cho ông T 8.305kg cà phê nhân xô. Ngoài ra ông Q bà H còn phải thi hành 01 số bản án khác gồm:

Quyết định số: 66/2010/QĐST-KDTM ngày 29/6/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì vợ chồng ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H phải trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền là 1.203.835.417 đồng.

Bản án số: 19/2010/QĐDS-ST ngày 26/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện E thì vợ chồng ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H phải trả nợ cho ông Lê Văn M 10.833 kg cà phê nhân xô và 7.990.000 đồng tiền án phí.

Quyết định số: 242/2010/QĐST-DS ngày 27/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện E thì vợ chồng ông Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H phải trả nợ cho. bà Hoàng Thị Mỹ H 3.215 kg cà phê nhân xô; 6.082 kg tiêu đen xô và 1 1.810.850 đồng tiền án phí.

Sau khi có đơn yêu cầu thi hành án của các đương sự, ngày 07/12/2010 Chi cục thi hành án dân sự huyện E ban hành quyết định kê biên số 01/QĐ-THA và ngày 13/12/2010 Chi cục thi hành án dân sự huyện E tiến hành kê biên tài sản của vợ chồng ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H, tài sản kê biên bao gồm:

1. Tài sản 1: 01 Lô đất và tài sản gắn liền trên đất diện tích 1.080m² theo GCN QSD đất số B908497 ngày 12/8/1993 tại Thôn 3, xã E, huyện E mang tên hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H.

2. Tài sản 2: 01 Lô đất và tài sản gắn liền trên đất diện tích 6.610m² theo GCN QSD đất số u 114603 ngày 04/12/2001 tại Thôn 3, xã E, huyện E mang tên hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị Hoa.

3. Tài sản 3: 01 Lô đất và tài sản gắn liền trên đất diện tích 4.870m² theo GCN QSD đất số V 122782 ngày 13/12/2002 tại Thôn 3, xã E, huyện E mang tên hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H.

Ngày 28/02/2011 ông Phạm Văn T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với tài sản của ông Q, bà H. Ngày 30 và ngày 31/03/2011 Chi cục Thi hành án đã áp dụng biện pháp bảo đảm số 19 và số 20 ngăn chặn việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản và tạm giữ giấy tờ đối với thửa đất có diện tích 396m² theo GCN QSD đất số AI 620437 ngày-29/6/2004 mang tên hộ bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Quang.

Ngày 04/4/2011 Chi cục THADS huyện E ban hành quyết định Kê biên tài sản số 10/QĐ-THA đối với tài sản của hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị Hoà 01 lô đất có diện tích 396m² (trong đó có 33m đất ở và 263m² đất trồng cây lâu năm) theo GCN QSD đất số AI 620437 ngày 29/6/2004 mang tên hộ bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Quang.

Sau khi chi cục THA kê biên tài sản nói trên, thì ông Q, bà H cung Cấp cho Chi cục THA bản hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất 396m² nói trên từ ông Q, bà H sang cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 14/12/2010 và UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 vào ngày 31/12/2010.

Ngày 14/4/2011 Chi cục THADS huyện E đã tiến hành kê biên tài sản nói trên và ra thông báo số: 867/TB-THA về việc kê biên tài sản đối với tài sản đang bị tranh chấp gửi cho bà Nguyễn Thị H1 để bà biết thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc tranh chấp đối với tài sản đã kê biên.

Hết thời hạn quy định, Chi cục THA xác minh với kết quả: Bà Nguyễn Thị H1 có nộp đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2011 về việc tranh chấp tài sản bị kê biên, nhưng không nộp tạm ứng án phí, nên Tòa án không thụ lý theo quy định.

Căn cứ Điều 75 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và khoản 1 Điều 6 Thông tư số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư Pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng, dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án sự dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự, thì THADS huyện E vẫn tiến hành kê biên và giao tài sản cho người được thi hành án. Ngày 08/11/2011, chi cục THADS triệu tập tất cả những người được thi hành án và lập biên bản thỏa thuận với nội dung: Tài sản kê biên thi hành án là lô đất diện tích 396m² nói trên của ông Q, bà H trị giá 240 triệu đồng, ông Phạm Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho một số chủ nợ khác theo tỷ lệ, còn lại là phần của ông T.

Sau khi thỏa thuận, ông T đã nộp đủ số tiền là 140 triệu đồng cho chi cục THA và ngày 16-11-2011 Chi cục THADS huyện E đã tiến hành lập biên bản bàn giao lô đất này cho ông T quản lý sở hữu.

Ngày 17/4/2012, chi cục THADS huyện E ban hành văn bản số 439 đề nghị UBND huyện E ra quyết định thu hồi hủy bỏ giá trị pháp lý đối với GCNQSD đất số BA 848142 ngày 31/12/2010 mà UBND huyện E đã cấp cho bà Nguyễn Thị H1. Tiếp đó, tại công văn số 303 ngày 16-3-2016, chi cục THADS huyện E lại tiếp tục đề nghị nhưng UBND huyện không thực hiện.

Nay ông Phạm Văn T khởi kiện buộc UBND huyện E phải ra quyết định thu hồi hủy bỏ giá trị pháp lý đối với giấy CNQSD đất số BA 848142 ngày 31/12/2010 mà UBND huyện E cấp cho bà Nguyễn Thị H1, đồng thời cấp cho ông Phạm Văn T GCN QSD đất đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² mà cơ quan Thi hành án huyện E đã giao cho ông T là có cơ sở. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay ông Thực thừa nhận tại thời điểm Chi Cục Thi hành án kê biên tài sản của bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Q thì lô đất diện tích 396m² đã được ông Q, bà H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 và bà H1 đã được ủy ban nhân dân huyện Ea H Leo cấp GCN QSD đất, nhưng do ông T có đơn yêu cầu và tại Điều 6 Thông tư số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC- VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư Pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành nên Thi hành án đã kê biên số tài sản diện tích 396m² là có cơ sở, đúng pháp luật.

Người liên quan và đại diện ủy quyền cho người liên quan ông Hoàng Chánh Q, chị Hoàng Thị Thùy N, chị Hoàng Thị Tuyết T: Bà Trần Thị H trình bày:

Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa vợ chồng tôi và bà Nguyễn Thị H1 như tôi đã trình bày trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển

nhượng QSD đất giữa vợ chồng tôi và bà H1 được Tòa án nhân dân huyện E tại bản án số 07/2015/DSST ngày 14/4/2015 và bản án số 138/2015/DSPT ngày 19/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tôi hoàn toàn không đồng ý với hai bản án nêu trên, nhưng do tôi không am hiểu pháp luật nên không làm đơn đề nghị xem xét lại.

Tôi xin khẳng định vợ chồng tôi hoàn toàn không chuyển nhượng QSD đất trên cho bà H1 vào ngày 14/12/2010. Bà H1 đã lợi dụng việc vợ chồng tôi lập hợp đồng không để tự đi làm thủ tục chuyển nhượng và chuyển QSD đất. Mặt khác, việc chuyển nhượng QSD đất trên không có sự đồng ý của các con tôi gồm: Hoàng Thị Thùy N, sinh năm 1988 và Hoàng Thị Tuyết T, sinh năm 1991, đã đủ 15 tuổi trở lên. Ngoài ra, vợ chồng tôi không xóa thế chấp được đối với thửa đất chuyển nhượng nhưng bà H1 vẫn làm thủ tục sang tên trên GCN QSD đất được. Tôi xác nhận việc tôi hoàn toàn chưa làm thủ tục xóa thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện E.

Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và xử bác đơn khởi kiện của ông T.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 51/2017/HC-ST ngày 20/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204 và Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 4 Điều 6 Thông tư số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư Pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc hủy bỏ giá trị pháp lý đối với GCN QSD đất số BA 848142 ngày 31/12/2010 của UBND huyện E cấp cho bà Nguyễn Thị H1 và Cấp cho ông Phạm Văn T GCNQSD đất đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² mà Chi cục THADS huyện E đã giao cho ông T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 02/11/2017, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Phan Ngọc N kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm. Với lý do: Bản án sơ thẩm nhận định số tiền bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Q còn phải thi hành (1.980.407.917 đồng) ít hơn giá trị 03 lô đất (2.275.419.000 đồng) đã tiến

hành kê biên theo Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 để bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T là không đúng, vì bản án sơ thẩm còn chưa tính số tiền còn phải thi hành án cho bà Hoàng Thị Mỹ H là 1.113.884.000 đồng và tiền án phí. Mặt khác, sau khi kê biên thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m², Chi cục Thi hành án huyện E đã thông báo quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị H1 nhưng bà H1 không khởi kiện. Cho nên, Chi cục Thi hành án huyện E tiến hành bán tài sản để thi hành án là đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 02/11/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H kháng cáo cho rằng Chi cục Thi hành án huyện E kê biên 03 lô đất (2.275.419.000 đồng) là tài sản thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn và để thi hành toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; thực tế hiện tại đã xử lý toàn bộ 03 lô đất này nhưng vẫn chưa thi hành đủ số tiền nợ gốc, lãi cho ngân hàng. Do đó, Chi cục Thi hành án huyện E kê biên thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m² để thi hành án là cần thiết và đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 03/11/2017, Chi cục Thi hành án huyện E kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do:

+ 03 lô đất của bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Q kê biên theo Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 là tài sản thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, đồng thời đây là các tài sản đảm bảo thi hành án cho Quyết định số 66/2010/QĐST-KDTM ngày 29/6/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk với số tiền gốc là 1.203.835.417 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 30/01/2010 cho đến khi trả hết nợ gốc. Quá trình thi hành án đã xử lý bán 03 lô đất này nhưng vẫn không thi hành đủ số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Việc kê biên thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m² là để thi hành án các khoản nợ 1.879.404.000 đồng phải trả cho ông Phạm Văn T, Lê Văn M, bà Hoàng Thị Mỹ H và khoản án phí là 30.812.500 đồng.

+ Khi kê biên thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m², Chi cục thi hành án huyện E đã thông báo cho bà Nguyễn Thị H1 quyền được khiếu nại, khởi kiện nhưng bà H1 không thực hiện quyền của mình. Cho nên, theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự thì quá thời hạn 30 ngày, Chi cục Thi hành án huyện E có quyền xử lý tài sản để thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng: Đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại thời điểm bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Q chuyển nhượng thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396 m² cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 14/12/2010 thì bà H, ông Q phải thi hành án đối với các bản án, quyết định của Tòa án như sau:

[1.1]. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 66/2010/QĐST-KDTM ngày 29/6/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk với số tiền nợ là 1.203.835.417 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 30/01/2010 cho đến khi trả hết nợ gốc cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và 21.750.000 đồng án phí.

Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 66/2010/QĐST-KDTM ngày 29/6/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk cũng đã quyết định tài sản để xử lý thi hành án cho số nợ trên là các thế chấp, đó là 03 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B908497 ngày 12/8/1993; số U114603 ngày 04/12/2001 và số V122782 ngày 13/12/2002.

[1.2]. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 64a/2010/QĐST-KDTM ngày 28/7/2010 của Toà án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk với số tiền 323.200.000 đồng cho ông Phạm Văn T và 3.062.500 đồng tiền án phí.

[1.3]. Bản án số 19/2010/QĐDS-ST ngày 26/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện E với số tiền là 433.320.000 đồng cho ông Lê Văn M và 7.990.000 đồng tiền án phí.

[1.4]. Ngoài việc bà H, ông Q phải thi hành các bản án và quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nêu trên thì tại thời điểm bà H và ông Q chuyển nhượng ngày 14/12/2010, bà H và ông Q còn nợ tiền mua hàng hóa của bà Hoàng Thị Mỹ H trị giá là 1.113.884.000 đồng, đang được Tòa án nhân dân huyện E thụ lý giải quyết (*Thụ lý số 259/2010/DSST ngày 17/8/2010*) và vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện E ra Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 242/2010/QĐST-DS ngày 27/12/2010 (*chuyển nhượng trước khi lập biên bản hoà giải thành 17/12/2010 là 3 ngày*). Theo đó, vợ chồng ông

Hoàng Chánh Q, bà Trần Thị H phải trả nợ cho bà Hoàng Thị Mỹ H trị giá là 1.113.884.000 đồng và 11.810.850 đồng tiền án phí.

Do đó, tại thời điểm bà H cùng ông Q chuyển nhượng thửa đất tranh chấp cho bà H1 (ngày 14/12/2010) thì bà H, ông Q phải thi hành án cho ông Phạm Văn T số tiền 323.200.000 đồng và 3.062.500 đồng tiền án phí; cho ông Lê Văn M số tiền là 433.320.000 đồng và 7.990.000 đồng tiền án phí và cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn là 1.203.835.417 đồng và 21.750.000 đồng án phí. Số tiền phải thi hành án cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã chưa tính lãi suất phát sinh từ ngày 30/01/2010 đến khi thi hành án xong và các khoản chi phí về thi hành án... Mặt khác, 03 lô đất của bà H, ông Q theo Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 là các tài sản thế chấp để bảo đảm khoản tiền vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; không bảo đảm các nghĩa vụ trả nợ cho ông T và ông M nên khi xử lý tài sản để thi hành án thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn được ưu tiên thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Thi hành án dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào số tiền phải thi hành án trên các bản án, quyết định để nhận định cho rằng tài sản kê biên theo Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 đã vượt quá số tiền bà H, ông Q phải thi hành là chưa chính xác. Bên cạnh đó, thông qua việc chuyển nhượng của bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Q đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396 m² cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 14/12/2010- trước khi nhận nợ bà Hoàng Thị Mỹ H (*biên bản hoà giải thành* 17/12/2010) là có dấu hiệu tẩu tán tài sản và trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

[2]. Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 của Chi cục thi hành án huyện E đối với 03 lô đất của bà H, ông Q theo Quyết định số 66/2010/QĐST-KDTM ngày 29/6/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

- 01 Lô đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa 327, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.080m² theo GCN QSD đất số B908497 ngày 12/8/1993 tại Thôn 3, xã E, huyện E mang tên hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H.

Gía trị lô đất và tài sản gắn liền được Công ty Cổ phần thông tin và Thăm định giá Miền nam xác định là 2.008.320.000 đồng.

- 01 Lô đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa 171, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.610m² theo GCN QSD đất số u 114603 ngày 04/12/2001 tại Thôn 3, xã E, huyện E mang tên hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H.

Gía trị lô đất và tài sản gắn liền được Công ty Cổ phần thông tin và Thăm định giá Miền nam xác định là 157.524.000 đồng.

- 01 Lô đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa 103, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.870m² theo GCN QSD đất số V 122782 ngày 13/12/2002 tại Thôn 3, xã E, huyện E mang tên hộ ông Hoàng Chánh Q và bà Trần Thị H.

Gía trị lô đất và tài sản gắn liền được Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá Miền nam xác định là 109.575.000 đồng.

[2.1] Trong quá trình thi hành án, 03 tài sản kê biên theo Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 được xử lý như sau:

- Thửa 171, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.610m² được thi hành án bán cho người mua là ông Phạm Văn C và ông Phạm Tấn N với giá tiền là 157.524.000 đồng (*theo đúng giá thẩm định giá*).

- Thửa 103, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.870m² được thi hành án bán cho người mua là ông Hoàng Chương và bà Hoàng Thị Thương với giá tiền là 150.000.000 đồng.

- Thửa 327, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.080m², có giá thẩm định là 2.008.320.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức bán đấu giá không thành, Chi cục thi hành án huyện E đã ra các quyết định giảm giá tài sản số 09/QĐ-CCTHADS ngày 13/6/2011; số 07/QĐ-CCTHADS ngày 22/8/2011; số 12/QĐ-CCTHADS ngày 07/11/2011; số 14/QĐ-CCTHADS ngày 31/12/2011 và số 18/QĐ-CCTHADS ngày 07/02/2012 theo quy định tại khoản 1 Điều 20, Điều 104 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

[2.2]. Theo các quyết định giảm giá tài sản nêu trên thì giá trị còn lại của thửa 327, tờ bản đồ số 2 đến ngày 07/02/2012 là 1.185.892.876 đồng. Trong khi đó, số tiền còn phải thi hành án của bà H, ông Q tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền là 1.211.443.717 đồng; ông Phạm Văn T số tiền là 323.200.000 đồng; ông Lê Văn M số tiền là 433.320.000 đồng và 11.052.000 đồng tiền án phí. Số tiền còn phải thi hành án này đã có các bản án, quyết định của Tòa án trước khi ông Q, bà H chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H1 và lớn hơn giá trị thực tế 03 tài sản đã bị kê biên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định 03 tài sản đã bị kê biên Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 đủ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án là chưa phù hợp. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao “*hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự*” quy định kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án. Cho nên, Chi cục thi hành án huyện E tiến hành kê biên để thi hành án đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m² theo Quyết định kê biên số 01/QĐ-THA ngày 07/12/2010 là cần thiết và đúng theo quy định của pháp luật.

[3]. Sau khi kê biên để thi hành án đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ số

2, diện tích 396m² theo Quyết định kê biên số 10/QĐ-THA ngày 04/4/2011 thì Chi cục thi hành án huyện E tiến hành giao các quyết định kê biên, thông báo cưỡng chế cho bà Nguyễn Thị H1 (và *niêm yết các văn bản này tại UBND thị trấn E, huyện E*) để bà H1 thực hiện quyền khởi kiện “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế*” theo quy định tại khoản 10 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 nhưng bà H1 không khởi kiện. Do đó, Chi cục thi hành án huyện E tiến hành xử lý tài sản là đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao: “*Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên hướng dẫn đương sự thực hiện việc khởi kiện tại Toà án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thi hành án... Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật, trường hợp có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án chỉ xử lý tài sản khi có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”.

[4]. Ngày 18/10/2010 ông Lê Văn M có đơn yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện E cung cấp điều kiện tài sản thi hành án của bà Trần Thị H và ông Hoàng Chánh Q. Trong đơn ông M có nêu rõ các khoản nợ của ông Q, bà H tại các bản án, quyết định thi hành án và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện E trả lời là không tra cứu được thông tin về tài sản của bà H, ông Q nhưng đến ngày 31/12/2010 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và phòng Tài nguyên Môi trường huyện E tiến hành lập hồ sơ, thủ tục và lập tờ trình đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848142 cho bà Nguyễn Thị H1 mà không thông báo cho ông Lê Văn M biết để ông M thực hiện quyền của người được thi hành án (*ngăn chặn chuyển nhượng; yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên ...trước khi lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà H1 vào ngày 14/12/2010*) là không đúng, không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án.

Mặt khác, quá trình thi hành án, Chi cục thi hành án huyện E tiến hành bàn giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m² cho người mua là ông Phạm Văn T và ông T đã nộp số tiền 140.000.000 đồng vào thi hành án để thanh toán cho những người được thi hành án khác theo đúng quy định tại Điều 100 Luật thi hành án dân sự năm 2008 nên ông T phải được pháp luật công nhận, bảo vệ và UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho người mua tài sản là ông Phạm Văn T theo quy định tại khoản 1, 2

Điều 106 Luật thi hành án dân sự năm 2008; thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị H1 theo quy định tại khoản 6 Điều 87 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Bên cạnh đó, sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 29/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân huyện E và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Võ P3 (*là đại diện theo ủy quyền của các con bà Nguyễn Thị H1*) đã đồng ý giao thừa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² tại Thôn 3, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk mà UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 31/12/2010 cho gia đình ông Phạm Văn T.

Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Phan Ngọc N; của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H; kháng cáo của Chi cục Thi hành án dân huyện E và sửa bản án sơ thẩm; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

[5]. Do sửa bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và sửa lại án phí hành chính sơ thẩm cho phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 2, Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc N; của bà Trần Thị H và của Chi cục Thi hành án dân huyện E; sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 1, 2 Điều 106 Luật thi hành án dân sự năm 2008; khoản 6 Điều 87 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk; về việc: “*Kiến hành vi hành chính về quản lý đất đai*” và buộc UBND huyện E thực hiện hành vi hành chính như sau:

- Ban hành quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 848142 do UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 31/12/2010.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phạm Văn T đối với thửa đất số 373, tờ bản đồ 02, diện tích 396m² tại Thôn 3, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk mà Chi cục THADS huyện E đã giao cho ông Phạm Văn T.

3. Án phí:

- Án hành chính phúc thẩm:

Ông Phan Ngọc N không phải chịu; ông N được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 02267 ngày 06/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Chi cục Thi hành án dân huyện E không phải chịu; được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 02268 ngày 07/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bà Trần Thị H không phải chịu; được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 02269 ngày 07/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

- Án hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Văn T không phải chịu; ông T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 04416 ngày 14/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh